

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 2 - TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 285/2026/HNGĐ-ST

Ngày 02/6/2026

“V/v: Không công nhận quan hệ vợ chồng”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - TUYÊN QUANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lâm Hạnh Quỳnh.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lý Văn Tòng.
2. Ông La Xuân Thủy.

Thư ký phiên tòa: Bà Hứa Thị Hanh, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân khu vực 2 - Tuyên Quang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Bà Hùng Thị Minh, Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 6 năm 2026 tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 - Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 152/2026/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 4 năm 2026 về việc: Không công nhận quan hệ vợ chồng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 67/2026/QĐST-HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 62/2026/QĐST-HNGĐ ngày 19 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Bà **Tàng Thị T**, sinh năm 1979. Địa chỉ: **Thôn Đ, xã K, tỉnh Tuyên Quang**, vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

* *Bị đơn:* Ông **Trần Văn V**, sinh năm 1973. Địa chỉ: **Thôn Đ, xã K, tỉnh Tuyên Quang**, vắng mặt lần 02 không có lý do, đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Tại đơn khởi kiện đề ngày 22/01/2026, bản tự khai, biên bản ghi lời khai, quan điểm trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà **Tàng Thị T** trình bày:*

- Về hôn nhân: Bà **Tàng Thị T** và ông **Trần Văn V** được tự do tìm hiểu và về chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1994 nhưng không đăng ký kết

hôn theo quy định của pháp luật, bà T và ông V được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán địa phương. Sau ngày cưới vợ chồng chung sống cùng gia đình bố mẹ đẻ của ông V tại thôn Đ, xã K, tỉnh Tuyên Quang, cuộc sống ban đầu hạnh phúc không phát sinh mâu thuẫn. Đến năm 2019 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân bà T cho rằng là do bà T và ông V bất đồng quan điểm sống, mâu thuẫn trong cách sinh hoạt chung trong gia đình, ông V thường uống rượu rồi chửi mắng bà T dẫn đến cuộc sống chung căng thẳng, mâu thuẫn trầm trọng không thể khắc phục được, hiện nay tình cảm giữa bà T và ông V không còn hòa thuận và không còn quan tâm đến nhau nữa, bà T và ông V đã sống ly thân từ năm 2019 cho đến nay do bà T và ông V không đăng ký kết hôn nên bà T yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ giữa bà Tàng Thị T và ông Trần Văn V là vợ chồng theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Có 02 con chung là Trần Thị C, sinh ngày 09/6/1996 và Trần Thị P, sinh ngày 19/10/2000 hiện nay cả hai con đều đã trên 18 tuổi, có khả năng lao động bình thường và đã lập gia đình nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Tại biên bản ghi lời khai và quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Trần Văn V trình bày:*

- Về hôn nhân: Ông Trần Văn V và bà Tàng Thị T được tự do tìm hiểu đã tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1995 được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán địa phương nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau ngày cưới vợ chồng chung sống tại thôn Đ, xã K, tỉnh Tuyên Quang, cuộc sống vợ chồng hạnh phúc. Đến khoảng năm 2019 thì bà T tự ý bỏ nhà đi, về nguyên nhân gì bà T bỏ đi thì ông V không biết, ông V và bà T đã sống ly thân cho đến nay, không còn quan tâm đến nhau nữa. Bà T yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ giữa ông V và bà T là vợ chồng ông V hoàn toàn nhất trí và yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật

- Về con chung: Quá trình chung sống bà Tàng Thị T và bà Trần Văn V có 02 chung tên là Trần Thị C, sinh ngày 09/6/1996 và Trần Thị P, sinh ngày 19/10/2000 hiện nay hai con đều đã trên 18 tuổi, có khả năng lao động bình thường và đã lập gia đình nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản xác minh ngày 21/4/2026 tại Ủy ban nhân dân xã K, tỉnh Tuyên Quang, đại diện Ủy ban nhân dân xã K cung cấp: Qua kiểm tra phần mềm quản lý hộ tịch kết hôn của Ủy ban nhân dân xã K, tỉnh Tuyên Quang, không có trường hợp nào tên vợ là Tàng Thị T, sinh năm 1979, tên chồng là Trần Văn V, sinh năm 1973 làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K, tỉnh Tuyên Quang.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt, giữ nguyên quan điểm như đã trình bày trong quá trình giải quyết tại Tòa án, không có thay đổi hay bổ sung gì thêm. Bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do mặc dù đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Tuyên Quang phát biểu quan điểm tại phiên tòa: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với đương sự: Nguyên đơn thực hiện đúng quy định, bị đơn không thực hiện về quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Căn cứ Điều 9, Điều 14, Điều 53, Điều 57 của Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 28, 143, 144, 147, 227, 228, 238, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Tàng Thị T: Xác định quan hệ giữa bà Tàng Thị T và ông Trần Văn V không có giá trị về pháp lý và không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Về con chung: Có 02 con là Trần Thị C, sinh ngày 09/6/1996 và Trần Thị P, sinh ngày 19/10/2000 hiện cả hai con đều đã trên 18 tuổi, có khả năng lao động bình thường nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét, giải quyết. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, do vậy không xem xét, giải quyết. Về án phí và quyền kháng cáo: Bà Tàng Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về khắc phục kiến nghị vi phạm trong tố tụng: Không.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn bà Tàng Thị T có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ giữa bà Tàng Thị T và ông Trần Văn V là vợ chồng do bà T và ông V chung sống mà không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, đây là tranh chấp Hôn nhân và gia đình về việc không công nhận quan hệ vợ chồng do nam nữ chung sống mà không có đăng ký kết hôn theo quy định

tại Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn ông **Trần Văn V** có hộ khẩu thường trú tại **thôn Đ, xã K, tỉnh Tuyên Quang**. Căn cứ Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Tuyên Quang.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân khu vực 2 - Tuyên Quang đã tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ; tổng đạt văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật; tuy nhiên tại phiên tòa nguyên đơn bà **Tàng Thị T** vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn ông **Trần Văn V** vắng mặt không có lý do Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 227, 228 và 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, quyết định xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo đúng quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Bà **Tàng Thị T** và ông **Trần Văn V** tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1995, được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán địa phương nhưng không tiến hành thủ tục đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là trái với quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình. Tòa án nhân dân khu vực 2 - Tuyên Quang đã xác minh tại **Ủy ban nhân dân xã K, tỉnh Tuyên Quang**, đại diện **Ủy ban nhân dân xã K** cung cấp: Qua kiểm tra phần mềm quản lý hộ tịch kết hôn của **Ủy ban nhân dân xã K, tỉnh Tuyên Quang** không có trường hợp nào tên vợ là **Tàng Thị T**, sinh năm 1979, tên chồng là **Trần Văn V**, sinh năm 1973 làm thủ tục đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân xã K, tỉnh Tuyên Quang**. Mối quan hệ giữa bà **T** và ông **V** không phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Bà **T** yêu cầu được chấm dứt mối quan hệ giữa bà và ông **Trần Văn V**, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận đơn khởi kiện của bà **Tàng Thị T**, không công nhận quan hệ giữa bà **Tàng Thị T** và ông **Trần Văn V** là vợ chồng.

[2.2] Về con chung: Quá trình chung sống bà **T**, ông **V** có 02 chung tên là **Trần Thị C**, sinh ngày 09/6/1996 và **Trần Thị P**, sinh ngày 19/10/2000 hiện nay cả hai con đều đã trên 18 tuổi, có khả năng lao động bình thường và đã lập gia đình do vậy Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Bà **Tàng Thị T** và ông **Trần Văn V** đều xác định tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết, do vậy Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Bà **Tàng Thị T** và ông **Trần Văn V** đều xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Căn cứ các Điều 143, 144, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bà **Tàng Thị T** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy

định của pháp luật. Ông **Trần Văn V** không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 143, 144, 147, 227, 228, 238, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện của bà **Tàng Thị T**; không công nhận quan hệ giữa bà **Tàng Thị T** và ông **Trần Văn V** là vợ chồng.

2. Về án phí: Bà **Tàng Thị T** phải chịu toàn bộ tiền án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo giấy thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 000014686539, ngày 06/4/2026 của **Công ty cổ phần T1** và biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 113, ngày 09 tháng 4 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang nay được chuyển thành tiền án phí. Bà **T** đã nộp đủ tiền án phí.

Ông **Trần Văn V** không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (*mười lăm*) ngày kể từ ngày nhận được bản án, hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- UBND xã Kim Bình;
- VKSND khu vực 2 - Tuyên Quang;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- THADS tỉnh Tuyên Quang;
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- Lưu HS + Lưu án văn.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lâm Hạnh Quỳnh